

Số: 348/BC-UBND

Kiên Giang, ngày 17 tháng 9 năm 2020

BÁO CÁO

**Tổng kết thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính
nhà nước giai đoạn 2011-2020, định hướng giai đoạn 2021-2030
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
(Gửi các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh và UBND cấp huyện)**

Thực hiện Quyết định số 20/QĐ-BCĐCCHC ngày 20/12/2019 của Ban Chỉ đạo cải cách hành chính (CCHC) của Chính phủ về ban hành Kế hoạch tổng kết thực hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011-2020 và xây dựng Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021-2030, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo tổng kết thực hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011-2020, định hướng giai đoạn 2021-2030 như sau:

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ CCHC NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2011-2020

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI

1. Công tác chỉ đạo, điều hành

Sau khi Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011-2020 Ủy ban nhân dân tỉnh đã triển khai quán triệt tới lãnh đạo các sở, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, đồng thời chỉ đạo các ngành, các cấp tổ chức phổ biến, quán triệt tới cán bộ, công chức, viên chức (CBCCV) và Nhân dân trong toàn tỉnh.

Qua triển khai, quán triệt chính quyền các cấp đã nhận thức rõ hơn về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của công tác CCHC, từ đó có sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo và tăng cường kiểm tra, đôn đốc thực hiện; CBCCV thể hiện sự đồng tình, nhất trí cao với các chủ trương, quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra, bày tỏ sự tin tưởng và tham gia tích cực công cuộc CCHC của Đảng và Nhà nước ở cơ quan, đơn vị, địa phương.

Thực hiện Nghị quyết 30c/NQ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011-2020 (sau đây gọi tắt là Chương trình tổng thể), Kế hoạch CCHC nhà nước giai đoạn 2016-2020 ban hành kèm theo Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04/02/2016 của



Thủ tướng Chính phủ. Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành 02 kế hoạch để triển khai các nội dung nêu trên¹. Để đảm bảo Chương trình CCHC triển khai có hiệu quả, hàng năm Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ CCHC, kế hoạch kiểm tra, kế hoạch thông tin tuyên truyền và kế hoạch thi đua theo chuyên đề về CCHC để triển khai thực hiện. Trên cơ sở đó, các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ nhiệm vụ được giao ban hành kế hoạch cụ thể hóa và triển khai thực hiện phù hợp tình hình thực tế tại cơ quan, đơn vị, địa phương. Đến nay, hầu hết các nhiệm vụ CCHC đã được thực hiện, đảm bảo nội dung và tiến độ theo kế hoạch đề ra. Ngoài ra, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành quy định đánh giá, chấm điểm thực hiện nhiệm vụ CCHC², theo đó hàng năm đều tổ chức đánh giá, chấm điểm và xếp hạng CCHC cho các sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện theo các tiêu chí đã ban hành; trong quá trình thực hiện luôn có sự điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với điều kiện của tỉnh và Bộ Chỉ số CCHC do Bộ Nội vụ ban hành. Chỉ đạo Sở Nội vụ phối hợp với Công đoàn Viên chức tỉnh và Tỉnh đoàn triển khai tuyên truyền công tác CCHC đến đoàn viên trong toàn tỉnh; triển khai Phương pháp đo lường mức độ hài lòng của tổ chức và công dân đối với dịch vụ hành chính công trên địa bàn tỉnh; hàng năm duy trì từ 04 đến 06 lớp tập huấn công tác CCHC cho công chức các sở, ngành; Ủy ban nhân dân cấp huyện và CBCC cấp xã.

Nhằm đảm bảo nguồn lực triển khai thực hiện các nhiệm vụ CCHC được giao, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Sở Nội vụ dự toán kinh phí thực hiện bình quân mỗi năm khoảng 1,6 tỷ đồng. Công tác theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC tại các cơ quan, đơn vị, địa phương được duy trì, thực hiện liên tục từ năm 2011 đến nay. Qua các đợt đánh giá, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định công bố xếp hạng thực hiện nhiệm vụ CCHC, trên cơ sở đó quyết định khen thưởng cho các cơ quan, đơn vị, địa phương đạt thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ CCHC hàng năm.

Để đánh giá, đo lường sự hài lòng của tổ chức và cá nhân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước. Ủy ban nhân dân tỉnh đã triển khai thực hiện điều tra, khảo sát đo lường sự hài lòng, cụ thể: Năm 2015, 2017 mỗi năm điều tra, khảo sát tại 04 đơn vị cấp huyện và 12 đơn vị cấp xã; năm 2018 điều tra, khảo sát tại 15 đơn vị cấp huyện và năm 2019 điều tra, khảo sát tại 47 đơn vị cấp xã. Sau các đợt điều tra, khảo sát Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định công bố mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước. Việc công bố kết quả điều tra giúp cho cơ quan hành chính nhà nước kịp thời

¹ Kế hoạch số 03/KH-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2012 của UBND tỉnh về thực hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011-2020; Kế hoạch số 64/KH-UBND ngày 03/6/2016 của UBND tỉnh về CCHC nhà nước giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2030.

² Quyết định số 1877/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2011 của Chủ tịch UBND tỉnh về ban hành quy định tiêu chí đánh giá, thang điểm xếp loại kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.



phát hiện những mặt mạnh để phát huy; những tồn tại, hạn chế để khắc phục, từng bước nâng cao chất lượng phục vụ đáp ứng yêu cầu và mang lại sự hài lòng ngày càng cao cho tổ chức và người dân.

2. Kiểm tra việc thực hiện công tác CCHC

Công tác kiểm tra CCHC luôn được duy trì và thực hiện nghiêm túc, hàng năm Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch kiểm tra, thành lập đoàn kiểm tra và thực hiện tốt công tác kiểm tra. Riêng năm 2011, 2012 và 2013 mỗi năm tiến hành hai đợt kiểm tra gồm: kiểm tra thực hiện nhiệm vụ CCHC và kiểm tra kết quả tự chấm điểm công tác CCHC. Từ năm 2014 đến nay duy trì mỗi năm một đợt kiểm tra thực hiện nhiệm vụ CCHC và kiểm tra đột xuất khi có yêu cầu.

Kết quả, từ năm 2011 đến hết năm 2016 kiểm tra thực hiện nhiệm vụ CCHC đối với 197 lượt cơ quan, đơn vị (58 lượt đơn vị cấp tỉnh, 44 lượt Ủy ban nhân dân cấp huyện, 73 đơn vị cấp xã; kiểm tra tự chấm điểm CCHC đối với 72 lượt cơ quan đơn vị (53 lượt đơn vị cấp tỉnh, 26 lượt đơn vị cấp huyện). Từ năm 2017 đến 2019 mỗi năm kiểm tra 23 đơn vị (08 đơn vị cấp tỉnh, 05 huyện và 10 đơn vị cấp xã). Năm 2020 dự kiến kiểm tra 21 đơn vị (06 đơn vị cấp tỉnh, 05 huyện và 10 xã). Ngoài ra, trong giai đoạn thực hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh còn tổ chức 03 đợt kiểm tra đột xuất³.

Qua kiểm tra, đã đánh giá kết quả đạt được và chỉ ra những tồn tại, hạn chế trong thực hiện nhiệm vụ CCHC của các cơ quan, đơn vị, địa phương đồng thời đề nghị thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có kế hoạch khắc phục những tồn tại, hạn chế theo kết luận kiểm tra và báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh.

Những vấn đề trọng tâm đã phát hiện và xử lý sau kiểm tra như: Sự phối hợp trong nội bộ để thực hiện nhiệm vụ CCHC của nhiều cơ quan, đơn vị, địa phương chưa được chặt chẽ, việc vận hành một cửa điện tử có nơi còn hạn chế, còn có đơn vị chưa cập nhật thường xuyên việc giải quyết TTHC vào phần mềm điện tử; chậm xây dựng Đề án kiện toàn lại cơ cấu tổ chức, bộ máy bên trong theo quy định. Việc cập nhật và niêm yết công khai TTHC còn nhiều cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện chưa kịp thời; có nơi niêm yết địa chỉ tiếp nhận, xử lý, phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC chưa đúng quy định. Số lượng TTHC đưa vào thực hiện theo cơ chế một cửa ở cấp huyện nhiều nơi còn thấp so với TTHC do Ủy ban nhân dân tỉnh công bố; việc giải quyết TTHC có lĩnh vực còn chậm như: đất đai, đầu tư xây dựng. Tình trạng nhận thừa thành phần hồ sơ vẫn còn

³ Gồm: về tổ chức bộ máy và thực hiện các thủ tục hành chính (TTHC) tại 23 ban quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh (08 ban quản lý cấp tỉnh, 15 ban quản lý cấp huyện); việc thực hiện một số TTHC về đất đai, xây dựng tại Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng và 08 huyện, thành phố trong tỉnh; kiểm tra công vụ tại 03 đơn vị cấp tỉnh, 03 UBND cấp huyện và 03 UBND cấp xã.

xảy ra, nhất là hồ sơ giải quyết tại Ủy ban nhân dân xã. Còn nhiều cơ quan, đơn vị, địa phương chưa ban hành kịp thời các văn bản theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh về cải thiện và nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI), Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX) và Chỉ số Quản trị và Hành chính công (PAPI) năm 2019 và những năm tiếp theo.

3. Công tác thông tin, tuyên truyền

Trên cơ sở Kế hoạch thông tin, tuyên truyền Chương trình tổng thể CCHC của tỉnh, hàng năm Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch tuyên truyền để triển khai thực hiện. Đến nay Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang; Báo Kiên Giang đã tuyên truyền các chuyên mục trên đài, báo⁴; trang website của Ủy ban nhân dân tỉnh đã đăng tải nhiều tin, bài tuyên truyền về hoạt động chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo tỉnh về công tác CCHC; toàn tỉnh đã có 22/22 các sở, ngành và 15/15 Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng website chuyên ngành để tuyên truyền về CCHC. Ngoài ra, Ủy ban nhân dân tỉnh còn chỉ đạo Sở Nội vụ thực hiện một số hình thức, nội dung tuyên truyền khác nhau về CCHC⁵; phối hợp với Công đoàn Viên chức tỉnh và Tỉnh đoàn tổ chức thành công 04 cuộc hội thi tìm hiểu Chương trình tổng thể CCHC nhà nước trong đội ngũ đoàn viên, CBCCVC toàn tỉnh. Công tác đào tạo bồi dưỡng CBCC về CCHC được quan tâm, trong giai đoạn 2011-2020, tỉnh đã tập huấn cho 1.735 CBCC làm công tác CCHC các cấp.

Nhìn chung, công tác thông tin tuyên truyền về CCHC thời gian qua được quan tâm chỉ đạo thực hiện khá toàn diện, nội dung tuyên truyền đi sâu vào những vấn đề trọng tâm trong CCHC, những vấn đề bức xúc mà người dân, doanh nghiệp quan tâm; qua đó đã tác động tích cực đến đội ngũ CBCC, giúp các ngành, các cấp và người dân hiểu được ý nghĩa và tầm quan trọng của công tác CCHC.

(kèm theo Phụ lục I thống kê các chỉ tiêu lĩnh vực chỉ đạo, điều hành)

4. Đánh giá chung về công tác triển khai

a) Mặt tích cực đạt được

Công tác chỉ đạo, điều hành về CCHC được Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện khá tốt, từng bước đi vào nền nếp, chất lượng nâng lên. Hàng năm ban hành kịp thời và đầy đủ các kế hoạch chỉ đạo, điều hành về CCHC, cuối quý, 6 tháng, năm đều có báo cáo, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ CCHC, đồng thời chỉ đạo các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ CCHC của địa phương, đơn vị. Chỉ đạo sơ kết công tác CCHC ở các cấp

⁴ Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh đã tổ chức được 31 chương trình gặp gỡ, đối thoại trực tiếp trên sóng phát thanh truyền hình về thực hiện các thủ tục hành chính lĩnh vực đăng ký kinh doanh, đầu tư dự án, đất đai, xây dựng, tư pháp, giao thông; 133 chuyên mục CCHC theo 06 nội dung của Chương trình tổng thể CCHC nhà nước. Chuyên mục trên Báo Kiên Giang mỗi tháng 02 kỳ, mỗi năm 24 kỳ.

⁵ Lắp đặt 20 pano tuyên truyền cho các địa phương trong tỉnh; phát hành 184.200 tờ rơi; 1.323 cuốn sổ tay; 1.000 áp phích tuyên truyền về công tác CCHC

và mở hội nghị sơ kết ở cấp tỉnh, xây dựng và triển khai phương hướng, nhiệm vụ CCHC giai đoạn II (2016-2020); báo cáo sơ kết thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khóa X) về đẩy mạnh CCHC, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của bộ máy nhà nước. Qua sơ kết, đã kịp thời điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thực hiện và tháo gỡ vướng mắc, khó khăn cho các địa phương và cơ sở.

Công tác thi đua, khen thưởng chuyên đề theo kết quả phân loại CCHC hàng năm đối với các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện từng bước được quan tâm, tạo động lực thúc đẩy các ngành, các cấp đẩy mạnh hơn nữa chỉ đạo điều hành công tác CCHC ở từng cơ quan, đơn vị, địa phương.

b) Tồn tại, hạn chế

Tuy nhiên, vẫn còn một vài cơ quan, đơn vị, địa phương chưa nhận thức sâu sắc, đầy đủ nhiệm vụ CCHC, nên từng lúc, từng nơi chỉ đạo thiếu quyết liệt, không đồng bộ, thông tin, báo cáo chưa đầy đủ, thiếu kịp thời, dẫn đến hiệu quả chưa đạt yêu cầu, kết quả phân loại CCHC còn thấp.

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG THEO CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ

1. Cải cách thể chế

1.1. Kết quả chủ yếu đã đạt được

a) Về tình hình triển khai xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật trên cơ sở Hiến pháp năm 2013

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành 03 quyết định⁶ làm cơ sở cho việc xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) tại địa phương. Ngoài ra, sau khi Luật Ban hành văn bản QPPL ngày 22/6/2015 có hiệu lực thi hành, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành 02 công văn hướng dẫn thi hành⁷. Hội đồng nhân dân tỉnh cũng đã ban hành 01 nghị quyết để triển khai thực hiện⁸. Trên cơ sở đó, đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thực hiện đúng quy định của pháp luật về quy trình xây dựng văn bản QPPL. Các dự thảo văn bản QPPL trước khi

⁶ Quyết định số 2325/QĐ-UBND ngày 28/10/2011 quy định về trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) của UBND các cấp và thẩm định dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 2411/QĐ-UBND ngày 20/11/2012 về quản lý và sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng và hoàn thiện văn bản QPPL của HĐND, UBND; Quyết định số 1414/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 ban hành Quy định về trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản QPPL của UBND các cấp và thẩm định dự thảo nghị quyết của HĐND tỉnh, thay thế Quyết định số 2325/QĐ-UBND.

⁷ Công văn số 98/UBND-NCPC ngày 13/02/2017 và Công văn số 863/UBND-NCPC ngày 07/6/2017 hướng dẫn các sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND các huyện, thành phố thực hiện trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản QPPL của HĐND, UBND tỉnh; quy trình lập đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh và quyết định của UBND tỉnh theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP của Chính phủ.

⁸ Nghị quyết số 103/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản QPPL và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn tỉnh.

KIỂM GI

ban hành đều được thẩm định và tổ chức lấy ý kiến đóng góp của các cơ quan có liên quan và đối tượng chịu sự tác động của văn bản. Từ đó, chất lượng văn bản QPPL ngày một nâng lên, đáp ứng được yêu cầu quản lý nhà nước tại địa phương.

b) Về xây dựng, hoàn thiện hệ thống thể chế, cơ chế, chính sách pháp luật

- Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác xây dựng văn bản QPPL, việc tuân thủ quy trình xây dựng pháp luật

Căn cứ các quy định của Trung ương đối với từng lĩnh vực quản lý nhà nước, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành văn bản QPPL để góp phần hoàn thiện hệ thống văn bản từ Trung ương đến địa phương. Những quy định liên quan đến chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với CBCC và Nhân dân; các quy định quản lý nhà nước trên các mặt của đời sống xã hội đều được quan tâm, chỉ đạo thực hiện. Nhìn chung các văn bản QPPL do tỉnh ban hành là phù hợp với yêu cầu thực tế của địa phương trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh; tuân thủ chặt chẽ các quy trình theo quy định. Qua đó, đảm bảo thực hiện có hiệu quả các giải pháp duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, từng bước đáp ứng yêu cầu CCHC, cải cách tư pháp và hội nhập kinh tế quốc tế.

- Xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản QPPL

Từ năm 2011 đến ngày 30/4/2015, đã chỉ đạo Sở Tư pháp thẩm định 338 dự thảo văn bản QPPL, trong đó có 156 nghị quyết, 182 quyết định. Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tổng số 290 văn bản, bao gồm 135 nghị quyết, 155 quyết định. Từ giữa năm 2015 đến hết tháng 3 năm 2020, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành 334 văn bản. Từ ngày 01/7/2016, Ủy ban nhân dân tỉnh không ban hành văn bản QPPL bằng hình thức chỉ thị theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

(chi tiết tại Phụ lục II đính kèm)

Nhìn chung, công tác xây dựng, ban hành văn bản QPPL của tỉnh được thực hiện tốt, chất lượng văn bản ngày càng được nâng lên; đảm bảo tính thống nhất, tính đồng bộ, phù hợp với các quy định của cơ quan nhà nước cấp trên; đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

- Công tác theo dõi thi hành pháp luật

Công tác theo dõi thi hành pháp luật được quan tâm chỉ đạo, hàng năm Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch về công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật để triển khai thực hiện; đồng thời thành lập đoàn kiểm tra tình hình theo dõi, thi hành pháp luật và tiến hành kiểm tra tại một số cơ quan, đơn vị, địa phương theo kế hoạch. Trong đó tập trung theo dõi các lĩnh vực trọng tâm về hỗ trợ doanh



nghiệp khởi nghiệp; giải quyết khiếu nại, tố cáo... và thực hiện chế độ báo cáo theo đúng quy định.

- Công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL

Từ năm 2011 đến 2015, đã chỉ đạo rà soát và ban hành quyết định công bố 905 văn bản QPPL của tỉnh hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần, gồm: 260 nghị quyết, 539 quyết định và 106 chỉ thị (hết hiệu lực toàn bộ là 841 văn bản, hết hiệu lực một phần là 64 văn bản). Từ năm 2016 đến nay, toàn tỉnh rà soát tổng số 2.463 văn bản, trong đó chỉ đạo Sở Tư pháp rà soát 1.156 văn bản QPPL của cấp tỉnh. Hàng năm Ủy ban nhân dân tỉnh đều ban hành quyết định công bố danh mục văn bản hết hiệu lực thi hành.

Đến nay, tỉnh đã hoàn thành 02 kỳ tổng rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL, gồm: ban hành Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 03/4/2014 về hệ thống hóa văn bản QPPL của tỉnh Kiên Giang đến hết ngày 31/12/2013⁹; Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 01/3/2019 hệ thống hóa văn bản QPPL của tỉnh Kiên Giang kỳ 2014-2018¹⁰.

- Công tác kiểm tra văn bản QPPL:

Công tác kiểm tra các văn bản QPPL tại địa phương được tiến hành thường xuyên và liên tục, đảm bảo các văn bản QPPL đều được kiểm tra đầy đủ, đúng quy định. Nhìn chung, kết quả tự kiểm tra cho thấy đa số các văn bản QPPL ở cấp tỉnh ban hành đúng quy trình, thẩm quyền, nội dung, thể thức và kỹ thuật trình bày. Tuy nhiên, vẫn còn một vài văn bản có sai sót nhỏ về thể thức và kỹ thuật.

c) Việc tổ chức triển khai hệ thống thể chế, cơ chế, chính sách

- Tác động của các thể chế đến các mặt của đời sống xã hội

Công tác xây dựng, ban hành các văn bản QPPL trên địa bàn tỉnh được tuân thủ chặt chẽ theo đúng quy định của pháp luật và văn bản nhà nước cấp trên; chất lượng đã được cải thiện, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; trong công tác xây dựng đã chú trọng việc lấy ý kiến tổ chức, cá nhân, đồng thời

⁹ Kết quả đã thu thập, tập hợp 646 văn bản QPPL do HĐND và UBND tỉnh ban hành từ năm 1991 đến hết năm 2013; trong đó có 194 nghị quyết của HĐND, 394 quyết định và 58 chỉ thị của UBND tỉnh. Qua đó, đã công bố kết quả hệ thống hóa có 72 văn bản hết hiệu lực toàn bộ, 574 văn bản còn hiệu lực (có 44 văn bản hết hiệu lực một phần). Có 12 văn bản kiến nghị sửa đổi, bổ sung; 12 văn bản kiến nghị ban hành văn bản thay thế; 07 văn bản kiến nghị ban hành văn bản bãi bỏ và kiến nghị ban hành mới 16 văn bản.

¹⁰ Kết quả hệ thống hóa văn bản kỳ 2014-2018 xác định: 673 văn bản còn hiệu lực, gồm 203 nghị quyết, 431 quyết định và 39 chỉ thị; 292 văn bản hết hiệu lực toàn bộ, gồm 134 nghị quyết, 155 quyết định và 03 chỉ thị; 22 văn bản hết hiệu lực một phần, gồm 10 nghị quyết và 12 quyết định; 126 văn bản cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, gồm 12 nghị quyết, 75 quyết định và 39 chỉ thị. Xử lý kết quả hệ thống hóa kỳ 2014-2018, UBND tỉnh ban hành 01 Quyết định và trình HĐND tỉnh ban hành 01 nghị quyết để bãi bỏ 126 văn bản của tỉnh không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành, giúp cho hệ thống văn bản QPPL của tỉnh được chặt chẽ, thống nhất, không mâu thuẫn, không chồng chéo.

tiếp thu phản hồi dư luận để các văn bản được ban hành đảm bảo chất lượng, khả thi, phù hợp với các cơ chế, chính sách phát triển kinh tế - xã hội và thực tiễn.

Việc kiểm tra văn bản QPPL đã kịp thời phát hiện những sai sót, mâu thuẫn, chưa phù hợp với quy định của pháp luật để sửa đổi, bổ sung, thay thế đáp ứng được yêu cầu quản lý nhà nước tại địa phương. Công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL được thực hiện thường xuyên theo quy định, kịp thời xử lý khi phát hiện các văn bản không phù hợp, chồng chéo. Công tác theo dõi thi hành pháp luật có đổi mới về nội dung, hình thức đã phát huy hiệu quả công tác thi hành pháp luật tại địa phương.

- Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật

Hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và các kế hoạch thực hiện Đề án phổ biến, giáo dục pháp luật. Theo đó, chỉ đạo các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã xây dựng và ban hành kế hoạch để triển khai thực hiện. Kết quả từ năm 2011 đến hết năm 2019, toàn tỉnh đã tổ chức 370.000 cuộc tuyên truyền trực tiếp với trên 10 triệu lượt người tham dự; biên soạn, in ấn, cấp phát trên 04 triệu tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật miễn phí; tổ chức 170 cuộc thi tìm hiểu pháp luật với hơn 9.000 lượt người tham dự; đăng tải hơn 90.000 tin, bài trên phương tiện thông tin đại chúng. Qua đó, nhận thức của CBCCVC và Nhân dân về nội dung, ý nghĩa và vai trò của Hiến pháp và pháp luật được nâng lên hình thành ý thức trách nhiệm trong việc chấp hành pháp luật.

- Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật

Các văn bản QPPL được ban hành trên địa bàn tỉnh đều được giao cho cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra việc triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật theo quy định.

1.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Công tác xây dựng và ban hành văn bản QPPL của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh trên một số lĩnh vực quản lý còn chậm, có mặt chưa đầy đủ, kịp thời; việc ban hành văn bản QPPL đôi lúc chưa đảm bảo thời gian theo luật định; công tác thẩm định, thẩm tra văn bản còn bị động, chất lượng một số văn bản chưa cao. Công tác ban hành văn bản QPPL của cấp huyện còn hạn chế, một số văn bản ban hành sai thẩm quyền, chưa đảm bảo yêu cầu về thể thức và kỹ thuật trình bày. Công tác theo dõi thi hành pháp luật tại một số đơn vị, địa phương chưa chặt chẽ, thiếu kịp thời; ý thức chấp hành pháp luật của một vài cá nhân và tổ chức chưa cao. Kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật của đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật còn hạn chế; các thiết bị hỗ trợ cho công tác phổ biến, giáo

dục pháp luật chưa được trang bị đầy đủ; phần mềm hỗ trợ công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật chưa được các địa phương thực hiện thống nhất.

Nguyên nhân chủ yếu là do công tác xây dựng và ban hành văn bản QPPL của tỉnh từng lúc chưa thực hiện đúng thời gian quy định, ảnh hưởng đến chất lượng văn bản QPPL khi được ban hành; chưa có cơ chế chính sách thu hút sự tham gia của các chuyên gia và nhà khoa học vào công tác xây dựng văn bản QPPL; đội ngũ công chức thẩm định văn bản QPPL còn thiếu về số lượng và hạn chế về kỹ năng xây dựng văn bản; chưa xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ cho công tác xây dựng, kiểm tra và rà soát hệ thống hóa văn bản QPPL phục vụ cho công tác xây dựng văn bản QPPL.

2. Cải cách thủ tục hành chính

2.1. Kết quả chủ yếu đã đạt được

a) Thực hiện cải cách thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước theo quy định của Chính phủ, các bộ, ngành

Thực hiện các quy định của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính, Ủy ban nhân dân tỉnh đã thành lập Phòng Kiểm soát TTHC trực thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (hiện nay đã sáp nhập vào Trung tâm Phục vụ hành chính công), đồng thời đã thiết lập được 221 công chức làm đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát TTHC kiêm nhiệm tại 03 cấp (tỉnh, huyện và xã), đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ cải cách TTHC trên địa bàn tỉnh.

b) Kiểm soát thủ tục hành chính:

- Kiểm soát việc quy định, quy định chi tiết thủ tục hành chính trong văn bản QPPL thuộc thẩm quyền của địa phương:

Các văn bản QPPL có quy định TTHC trước khi ban hành đều được tiến hành đánh giá tác động của TTHC. Kết quả, đã tổ chức đánh giá tác động và cho ý kiến 10 TTHC quy định tại 07 dự thảo văn bản QPPL, qua đó kịp thời điều chỉnh những bất cập về TTHC trong dự thảo văn bản QPPL, từng bước nâng cao chất lượng các quy định về TTHC.

- Việc ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC theo các quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh

Hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch rà soát TTHC, trên cơ sở đó các ngành, các cấp xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện. Qua rà soát, đã kiến nghị Trung ương loại bỏ những thành phần hồ sơ, yêu cầu điều kiện và những khâu trung gian không cần thiết; bãi bỏ những thủ tục phiền hà, trùng lặp; đảm bảo TTHC gọn nhẹ, đơn giản, chi phí tuân thủ khi thực hiện TTHC được kiến nghị cắt giảm (từ năm 2015 đến nay, Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện rà soát 755



TTHC, trong đó, kiến nghị đơn giản hóa 229 TTHC, kiến nghị thực thi 101 văn bản QPPL quy định về TTHC, tỷ lệ cắt giảm đạt trung bình 18,54%).

- Việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định hành chính và tình hình, kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện trong tỉnh:

Việc tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của tổ chức, cá nhân về quy định hành chính được thực hiện nghiêm túc, đảm bảo 100% các PAKN được tiếp nhận, xử lý và công khai kết quả đầy đủ, đúng quy định.

Về kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện trong tỉnh.

(chi tiết tại Phụ lục III đính kèm)

- Việc cập nhật, công bố TTHC theo quy định:

Hàng năm, các cơ quan chuyên môn đã kịp thời tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cập nhật công bố danh mục TTHC áp dụng trên địa bàn tỉnh đúng theo quy định. Đến nay, bộ TTHC áp dụng trên địa bàn tỉnh gồm 1.992 thủ tục (trong đó, cấp tỉnh 1.624 thủ tục, cấp huyện 247 thủ tục, cấp xã 121 thủ tục).

- Về công khai TTHC:

Các cơ quan, đơn vị, địa phương trong tỉnh đã niêm yết, công khai đầy đủ, đúng quy định bộ TTHC để phục vụ tổ chức và cá nhân trong việc tra cứu thực hiện TTHC. Ngoài ra, các cơ quan, đơn vị, địa phương còn công khai TTHC trên trang thông tin điện tử và trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh và công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC. Chi đạo Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện địa phương hóa và công khai 1.807 TTHC áp dụng trên địa bàn tỉnh đúng theo quy định.

c) Thực hiện giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh tất cả các TTHC đều được thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông. Tại cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh đã thành lập Trung tâm Phục vụ hành chính công để thực hiện việc tiếp nhận và giải quyết TTHC của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Tại cấp huyện, 15/15 Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả được kiện toàn trực thuộc Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

- Tại cấp xã, 145/145 Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả được kiện toàn do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo, phụ trách thực hiện tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

Ủy ban nhân dân tỉnh cũng đã triển khai đưa TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan ngành dọc như Bảo hiểm Xã hội, Công an tỉnh,... vào thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Trung tâm Phục vụ hành chính công và Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã.

d) Về triển khai tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích.

Thực hiện Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 1415/QĐ-UBND ngày 03/7/2017 về việc công bố danh mục TTHC thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích trên địa bàn tỉnh với (tổng số 1.008 TTHC). Kết quả từ năm 2018 đến nay, bình quân hàng năm tiếp nhận và trả kết quả trên 180.000 hồ sơ, trong đó tiếp nhận và trả kết quả trên 43.000 hồ sơ; trả kết quả trên 137.000 hồ sơ. Việc thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích đã giúp giảm bớt chi phí đi lại để thực hiện TTHC cho các cá nhân, tổ chức và giảm số lượng người đến trực tiếp tại các cơ quan quản lý nhà nước để thực hiện TTHC.

2.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Công tác đánh giá tác động của TTHC trước khi ban hành văn bản QPPL còn hạn chế; công tác rà soát, đánh giá TTHC chưa được quan tâm đúng mức, chưa có phương án đơn giản hóa để kiến nghị cơ quan có thẩm quyền cắt giảm những TTHC có chi phí tuân thủ cao, còn rườm rà; việc công bố danh mục TTHC đôi lúc thiếu kịp thời; niêm yết, công khai TTHC và địa chỉ tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức một số nơi chưa đúng quy định; chế độ báo cáo định kỳ về hoạt động kiểm soát TTHC thực hiện chưa nghiêm; việc giải quyết TTHC một số nơi thực hiện chưa tốt, ở một số lĩnh vực như đất đai, đầu tư, lý lịch tư pháp... hồ sơ trễ hẹn nhiều gây phiền hà cho tổ chức và người dân.

Nguyên nhân chủ yếu là do lãnh đạo một số cơ quan, đơn vị, địa phương chưa thật sự quan tâm đúng mức đến nhiệm vụ kiểm soát TTHC; năng lực chuyên môn, kỹ năng hành chính và giao tiếp, ứng xử của một bộ phận CBCC còn hạn chế; văn bản QPPL quy định TTHC ở một số lĩnh vực còn chồng chéo, công tác phối hợp giải quyết TTHC ở một số cơ quan, đơn vị, địa phương chưa hợp lý.

3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính

3.1. Kết quả chủ yếu đã đạt được

a) Rà soát về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức, biên chế của Ủy ban nhân dân và cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện

Từ đầu giai đoạn tổng kết, toàn tỉnh có 19 cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (trong đó có 02 cơ quan tổ chức theo đặc thù riêng là Sở Ngoại vụ và Ban Dân tộc); 02 cơ quan hành chính do Chính phủ thành lập là: Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh; Ban Quản lý đầu tư phát triển đảo Phú Quốc. Ủy ban nhân dân cấp huyện có 15 đơn vị (gồm 13 huyện, 01 thị xã và 01 thành phố), cấp xã có 145 xã, phường, thị trấn (118 xã, 15 phường và 12 thị trấn). Cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện có 190, bình quân mỗi huyện có 13 cơ quan chuyên môn, riêng huyện Kiên Hải có 10 cơ quan chuyên môn, huyện An Minh và huyện Tân Hiệp có 12 cơ quan chuyên môn.

- Tình hình triển khai các quy định của Chính phủ về tổ chức bộ máy

Căn cứ các quy định của Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo việc rà soát chức năng, nhiệm vụ, sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện theo đúng quy định của Chính phủ và hướng dẫn Bộ, ngành Trung ương. Qua đó, từng bước khắc phục sự chồng chéo chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan chuyên môn, ổn định tổ chức, phát huy hiệu quả trong công tác chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện, góp phần tích cực cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Các văn bản quy định về tổ chức bộ máy được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành đầy đủ và kịp thời, phân định ngày càng rõ hơn giữa chức năng quản lý hành chính với hoạt động sự nghiệp, tạo cơ sở pháp lý cho việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý, điều hành.

- Kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện

Thực hiện các nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương,¹¹ Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành các kế hoạch¹² để triển khai thực hiện. Đến nay việc sắp xếp tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị trong tỉnh đảm bảo tiến độ theo kế hoạch đề ra. Hiện nay, đối với cơ quan hành chính đã giảm 18,5% so với giai đoạn 2015; đơn vị sự nghiệp giảm 8,2%/10% so với lộ trình năm 2015-2021. Đối với tổ chức hành chính: từ năm 2015 đến nay, đã giảm được 67/362 đơn vị, trong đó giảm 43/172 phòng chuyên môn cấp tỉnh và 24/189 phòng chuyên môn cấp huyện. Đối với đơn vị sự nghiệp đã giảm được 82 đơn vị so với kế hoạch đến năm 2021 giảm 100 đơn vị.

¹¹ Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25-10-2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

¹² Kế hoạch số 93/KH-UBND ngày 09/5/2018 thực hiện Chương trình hành động số 32-CTr/TU ngày 29/12/2017 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW và Kế hoạch số 105/KH-UBND ngày 07/6/2018 thực hiện Chương trình hành động số 38-Tr/TU ngày 11/4/2018 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW.

- Tình hình quản lý biên chế; thực hiện tinh giản biên chế của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện

Căn cứ các luật và văn bản của Chính phủ, bộ, ngành Trung ương về quản lý biên chế công chức. Hàng năm Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định biên chế công chức hành chính của tỉnh theo đúng số lượng được Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nội vụ giao, theo đó Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai phân bổ biên chế chi tiết cho các đơn vị sử dụng, quản lý. Thực hiện các quy định của Bộ Chính trị và Chính phủ về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ CBCCVN.¹³ Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành các văn bản¹⁴ làm cơ sở cho các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố xây dựng đề án triển khai thực hiện. Từ năm 2015 đến nay, tỉnh đã thực hiện tinh giản theo lộ trình đối với biên chế hành chính tinh giản 244/2.838 biên chế, tỉ lệ 8,62% trên 10% theo kế hoạch.

- Tình hình triển khai thực hiện quy chế làm việc của cơ quan

Căn cứ các quy định của pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quy chế làm việc¹⁵ để thống nhất điều hành các hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh, qua đó, quy định rõ về phạm vi, trách nhiệm, phương thức giải quyết công việc và mối quan hệ công tác của Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời cũng thường xuyên sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với các văn bản QPPL của Trung ương và điều kiện chung của tỉnh, giúp cho việc quản lý, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh khoa học chặt chẽ.

b) Đánh giá mô hình tổ chức và chất lượng hoạt động của chính quyền địa phương

Những năm qua, Ủy ban nhân dân các cấp trong tỉnh không ngừng đổi mới về nội dung và phương thức nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động góp phần quan trọng vào việc ổn định, phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương, lề lối làm việc được cải tiến, mối quan hệ giữa Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể quần chúng và Ủy ban nhân dân cấp dưới được tăng cường, vai trò của Ủy ban nhân dân các cấp được nâng lên. Thực hiện vai trò cơ quan quyền lực nhà nước địa phương, Hội đồng nhân dân các cấp trong tỉnh đã

¹³ Nghị quyết số 39-NQ/TU ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế (sửa đổi, bổ sung Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ); Quyết định số 2218/QĐ-TTg ngày 10/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015; Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 06/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện chủ trương tinh giản biên chế.

¹⁴ Kế hoạch số 02-KH/TU ngày 27/10/2015 của Tỉnh ủy cụ thể hóa việc thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị; Đề án số 795/ĐA-UBND ngày 05/4/2018 của UBND tỉnh về tinh giản biên chế hành chính, sự nghiệp và hợp đồng lao động giai đoạn 2015-2021.

¹⁵ Quyết định số 08/2009/QĐ-UBND ngày 11/02/2009 về Quy chế làm việc của UBND tỉnh Kiên Giang; Quyết định số 29/2017/QĐ-UBND ngày 18/8/2017 về Quy chế làm việc của UBND tỉnh Kiên Giang.



quyết định nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, thu chi ngân sách, bảo đảm quốc phòng, an ninh; trật tự an toàn xã hội, quyết định các vấn đề xây dựng chính quyền địa phương. Các hoạt động tiếp dân, lắng nghe ý kiến, nguyện vọng, giải quyết các kiến nghị của Nhân dân đã được Ủy ban nhân dân các cấp quan tâm giải quyết kịp thời. Nhờ vậy, Nhân dân ngày càng tin tưởng và quan tâm hơn đến hoạt động của chính quyền các cấp.

Ủy ban nhân dân các cấp nhất là cấp tỉnh đã có nhiều cố gắng trong giám sát việc thi hành pháp luật và chủ trương, chính sách của Nhà nước ở địa phương. Hoạt động kiểm tra được tập trung vào các lĩnh vực trọng yếu, bức xúc của từng cấp, trong hoạt động kiểm tra đã phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các cơ quan bảo vệ pháp luật. Nhờ vậy, nhiều kết luận mà Ủy ban nhân dân tỉnh khi giải quyết đã có tác động tích cực đến các vấn đề bức xúc ở địa phương bảo đảm thi hành nghiêm các quy định của pháp luật và nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

c) Về phân cấp quản lý

- Việc thực hiện các quy định phân cấp tại các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện

Việc phân cấp giữa bộ, ngành và địa phương hiện nay cơ bản hợp lý, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành 02 quyết định¹⁶ về phân cấp quản lý. Qua đó, đã đẩy mạnh việc phân cấp trong tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức giữa Ủy ban nhân dân tỉnh với các sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện, gắn với thẩm quyền và trách nhiệm, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý điều hành của chính quyền các cấp. Nhìn chung, về tổ chức bộ máy cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh thực hiện theo đúng quy định phân cấp của Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ và Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cấp huyện và các văn bản hướng dẫn chi tiết của bộ quản lý ngành.

- Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh đã phân cấp cho cơ quan hành chính cấp dưới

Từ năm 2015 đến nay, hàng năm Ủy ban nhân dân tỉnh đều lồng ghép việc thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã phân cấp trong kế hoạch kiểm tra công tác CCHC của tỉnh (bình quân mỗi năm kiểm tra 30% số cơ quan, đơn vị, địa phương). Qua kiểm tra, đã đánh giá kết quả đạt được và chỉ ra những tồn tại, hạn chế trong thực hiện các nhiệm vụ đã phân cấp đồng thời đề nghị

¹⁶ Quyết định số 27/2017/QĐ-UBND ngày 28/7/2017 về ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm đối với công chức, viên chức giữ chức vụ Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND ngày 28/7/2017 về ban hành Quy định về phân cấp việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh Kiên Giang.

thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương có kế hoạch khắc phục những tồn tại, hạn chế theo kết luận kiểm tra và báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Cải cách và triển khai trên diện rộng cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp dịch vụ công

Hiện nay, số đơn vị sự nghiệp công đã thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 và Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác có 851/851 đơn vị, trong đó cấp tỉnh 138/138, cấp huyện 713/713 đơn vị. Các đơn vị sự nghiệp đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, một số cơ quan, đơn vị đã rà soát bổ sung, sửa đổi quy chế chi tiêu nội bộ cho phù hợp và chi theo quy chế đã ban hành. Tuy nhiên, về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các tổ chức khoa học và công nghệ công lập chưa thực hiện được.

đ) Việc thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã

Trong giai đoạn tổng kết (2011-2020) các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh vẫn duy trì ổn định với 15 đơn vị hành chính cấp huyện (gồm 13 huyện và 02 thành phố); 145 xã, phường, thị trấn. Hiện nay đang thực hiện rà soát để sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã theo các văn bản của Trung ương¹⁷.

3.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Việc tổ chức các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện theo mô hình đa ngành, đa lĩnh vực là phù hợp với xu thế phát triển trong quản lý hành chính nhà nước. Tuy nhiên, có cơ quan khi ghép lại do chức năng không tương đồng nên trong hoạt động thiếu sự gắn kết; có những cơ quan lĩnh vực quá rộng, nên có trường hợp lãnh đạo quản lý của cơ quan không bao quát hết các mặt hoạt động; có những cơ quan phải quản lý theo ngành dọc đến tận cấp xã nên gây nhiều khó khăn trong công tác quản lý nhà nước (ngành nông nghiệp, y tế). Có những cơ quan được bổ sung thêm chức năng, nhiệm vụ hoặc thành lập mới nhưng không được bổ sung tăng biên chế nên gặp khó khăn, vướng mắc trong hoạt động. Một số cơ quan được phép thành lập nhưng không quy định loại hình tổ chức nên trong tuyển dụng, sử dụng, quản lý nhân sự còn bất cập, thiếu nhất quán (Quỹ Đầu tư phát triển, các tổ chức quỹ). Việc thực hiện chức năng của chính quyền quyết định những vấn đề quan trọng ở địa phương (dự toán, phân bổ ngân sách địa phương, xây dựng cơ

¹⁷ Như: Nghị quyết số 37/NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 653/2019/NQ-UBTVQH14 ngày 12/3/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trong giai đoạn 2019-2021; Nghị quyết số 32/NQ-CP ngày 14/5/2019 của Chính phủ ban hành Kế hoạch sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trong giai đoạn 2019-2021.

KIỂM TRA

bản) từng lúc, từng nơi, còn mang tính hình thức, công tác thẩm tra lĩnh vực này còn hạn chế, một số quyết định, dự án đầu tư tính khả thi không cao.

Nguyên nhân chủ yếu là do hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chưa đồng bộ; năng lực quản lý điều hành của một bộ phận cán bộ quản lý còn hạn chế.

4. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC

4.1. Kết quả chủ yếu đã đạt được

a) Kết quả triển khai và thực hiện các nội dung về cải cách chế độ công vụ, công chức

Thực hiện Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 18/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức”, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành các văn bản để triển khai thực hiện¹⁸. Qua đó, đã tổ chức thi tuyển và thi nâng ngạch công chức và xét tuyển viên chức theo nguyên tắc cạnh tranh, ứng dụng tin học vào công tác thi tuyển và thi nâng ngạch công chức; đổi mới công tác đánh giá CBCC, trên cơ sở kết quả, hiệu quả công tác, thẩm quyền đánh giá thuộc trách nhiệm người đứng đầu cơ quan sử dụng CBCC; thí điểm việc bổ nhiệm lãnh đạo cấp phòng thông qua thi tuyển tại một số sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện; bố trí đội ngũ công chức thanh tra công vụ đáp ứng yêu cầu CCHC và sửa đổi, bổ sung chính sách đào tạo và thu hút nguồn nhân lực của tỉnh.

- Về cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành 02 kế hoạch¹⁹ về vị trí việc làm. Đến nay, các đề án về vị trí việc làm đã trình Bộ Nội vụ xem xét, phê duyệt. Trong đó: tổng số vị trí việc làm đối với công chức hành chính của tỉnh có 797, gồm: vị trí việc làm thuộc nhóm công việc lãnh đạo, quản lý, điều hành là 428; vị trí việc làm thuộc nhóm công việc hoạt động, chuyên môn, nghiệp vụ là 344; vị trí việc làm thuộc nhóm công việc hỗ trợ, phục vụ là 25. Tổng số vị trí việc làm đối với viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập là 672, trong đó: vị trí gắn với công việc lãnh đạo, quản lý điều hành là 252; vị trí gắn với công việc hoạt động nghề nghiệp là 232; vị trí việc làm gắn với công việc hỗ trợ, phục vụ là 143.

- Việc thực hiện đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức

Trên cơ sở phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện đã thực hiện đúng quy định về tuyển dụng, quản lý và sử dụng đối với CCVC. Qua đó, Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức tuyển dụng, nâng

¹⁸ Kế hoạch số 38/KH-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2013 về việc đẩy mạnh chế độ cải cách công vụ công chức giai đoạn 2013 - 2015 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Quyết định số 763/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2013 thành lập Ban Chỉ đạo đẩy mạnh chế độ cải cách công vụ công chức.

¹⁹ Kế hoạch số 07/KH-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2013 và Kế hoạch số 101/KH-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2013 về xây dựng Đề án vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập và Đề án vị trí làm và cơ cấu ngạch công chức của tỉnh.



ngạch (từ chuyên viên trở xuống) đối với công chức; thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức; bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm đối với CCVC giữ chức vụ Giám đốc, Phó Giám đốc sở và tương đương; sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức tuyển dụng đối với viên chức sự nghiệp, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đối với CCVC giữ chức vụ Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương.

Kết quả từ năm 2011 đến nay đã tuyển dụng 1.382 người, trong đó: công chức 968 và viên chức 414. Việc bổ nhiệm CBCCVN thực hiện đảm bảo đúng quy định, từ năm 2011 đến nay đã bổ nhiệm, bổ nhiệm lại 246 lượt Giám đốc, Phó Giám đốc sở và tương đương (bổ nhiệm 139; bổ nhiệm lại 107) theo thẩm quyền phân cấp quản lý của Tỉnh ủy, còn lại đối tượng khác do các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và địa phương bổ nhiệm theo phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh. Các vị trí được bổ nhiệm hầu hết đều đáp ứng yêu cầu và hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Việc đánh giá CCVC đảm bảo dân chủ, thể hiện vai trò của người đứng đầu cơ quan, đơn vị. Công tác nâng ngạch, chuyển ngạch, thay đổi chức danh nghề nghiệp và nâng lương thường xuyên, nâng lương trước hạn thực hiện kịp thời, đúng theo quy định của pháp luật.

- Việc tuyển dụng; thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức theo nguyên tắc cạnh tranh

Từ năm 2013 đến nay tỉnh Kiên Giang đã tổ chức thành công 06 kỳ và nâng ngạch công chức theo nguyên tắc cạnh tranh, đồng thời áp dụng môn trắc nghiệm chuyên môn nghiệp vụ trong thi tuyển, kết quả (từ cán sự lên chuyên viên 03 kỳ với 239/355 người trúng tuyển; từ chuyên viên lên chuyên viên chính 02 kỳ với 131/212 người trúng tuyển; từ thanh tra viên lên thanh tra viên chính 01 kỳ với 23/30 người trúng tuyển). Thi thăng hạng viên chức theo nguyên tắc cạnh tranh 04 kỳ với 2.112/3.682 người trúng tuyển.

Thi tuyển công chức 04 kỳ, trong đó áp dụng phương pháp thi tuyển bằng phần mềm máy vi tính đối với 03 môn: tin học, ngoại ngữ và môn trắc nghiệm hành chính. Kết quả có 309/1.456 người trúng tuyển công chức, trên cơ sở lấy điểm từ cao xuống, đủ chỉ tiêu cần tuyển.

- Thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo, quản lý

Thực hiện văn bản của Tỉnh ủy²⁰, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành kế hoạch để triển khai thực hiện.²¹ Năm 2014, tỉnh đã tổ chức thi tuyển 04 vị trí quản lý cấp phòng và tương đương tại Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Xây dựng,

²⁰ Quyết định số 1313/QĐ-TU ngày 08 tháng 4 năm 2014 của Tỉnh ủy về phê duyệt Đề án thi tuyển chức danh lãnh đạo, quản lý trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh Kiên Giang.

²¹ Kế hoạch số 48/KH-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2014 về thi tuyển chức danh lãnh đạo, quản lý (cấp phòng và tương đương) trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh.

Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá, cho 10 ứng viên. Kết quả có 03 ứng viên trúng tuyển vào chức danh: Trưởng phòng Phòng, chống tệ nạn xã hội thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Trưởng phòng Lao động, Thương binh và Xã hội thành phố Rạch Giá; Hiệu trưởng Trường Trung học phổ thông thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Chính sách thu hút người tài vào cơ quan hành chính của tỉnh

Từ năm 2011 đến nay, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành, sửa đổi, bổ sung các quyết định quy định về chế độ đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC và thu hút nguồn nhân lực tỉnh Kiên Giang²² để phù hợp với điều kiện và tình hình thực tế của tỉnh. Ngoài ra, đã tiếp nhận không qua thi tuyển công chức 41 trường hợp là sinh viên tốt nghiệp sau đại học nước ngoài vào làm việc cơ quan hành chính nhà nước.

- Công tác đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức

Công tác đánh giá, phân loại CBCCVC được Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo thực hiện đảm bảo đúng theo quy định hiện hành của Chính phủ, cụ thể: từ năm 2011 đến năm 2015 việc đánh giá phân loại CCVC thực hiện theo quy định tại các nghị định²³. Từ cuối năm 2015 đến nay, việc đánh giá và phân loại CBCCVC theo các nghị định²⁴. Đồng thời, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Công văn số 1146/UBND-NCPC ngày 30/9/2015 hướng dẫn thực hiện việc đánh giá và phân loại CCVC, đồng thời báo cáo kết quả đánh giá, phân loại hàng năm để tổng hợp báo cáo Bộ Nội vụ theo quy định.

- Về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức

Công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC được quan tâm chỉ đạo thực hiện, từ năm 2011 đến nay đã cử 134.934 lượt CBCCVC đi đào tạo, bồi dưỡng, trong đó: đào tạo chuyên môn: 7.431 (1.786 sau đại học, 4.617 đại học, cao đẳng, 1.028 trung cấp); bồi dưỡng 116.649 lượt CBCCVC. Công tác đào tạo hàng năm đều đạt trên 95% kế hoạch đề ra.

- Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính và đạo đức công vụ của cán bộ, công chức, viên chức

Thực hiện Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức về những việc CBCCVC không được làm, cùng với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong các cơ quan hành chính nhà nước các cấp, Ủy ban nhân dân tỉnh đã cụ thể hóa bằng nhiều văn bản

²² Quyết định số 08/2011/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2011; Quyết định số 23/2013/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2013; Quyết định số 02/2015/2015/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2015 ban hành chế độ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và thu hút nguồn nhân lực tỉnh Kiên Giang.

²³ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức; Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 về tuyển dụng, quản lý, sử dụng viên chức.

²⁴ Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015; Nghị định số 88/2017/NĐ-CP ngày 27/7/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 56/2015/NĐ-CP.

chỉ đạo để triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh, đồng thời ban hành kế hoạch để triển khai thực hiện²⁵. Trên cơ sở đó, các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện đã tổ chức triển khai các nội dung của văn hóa công vụ cho CBCCVC và thực hiện sửa đổi các quy định, nội quy, quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị, địa phương nhằm tạo cơ sở pháp lý ngăn ngừa một cách căn cơ những vi phạm về đạo đức công vụ. Từ đó, trong thi hành công vụ, hoạt động nghề nghiệp của CBCCVC đều tuân thủ nghiêm quy định về những việc CBCCVC không được làm; hạn chế các biểu hiện vi phạm, những nhiễu trong giải quyết công việc đối với người dân và doanh nghiệp.

b) Về công chức cấp xã

Về cơ cấu số lượng CBCC cấp xã thực hiện theo Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ về phân loại đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn. Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 145 đơn vị hành chính cấp xã, trong đó, xã loại 1 có 106; loại 2 có 39, không có đơn vị hành chính loại 3. Xã loại 1 bố trí 25 CBCC (12 CB, 13 CC); xã loại 2 bố trí 23 CBCC (12 CB, 11 CC).

Về chất lượng cán bộ đạt chuẩn có 1.554 người chiếm tỷ lệ 94,79%, chưa qua đào tạo có 80 người chiếm 5,21%. Công chức đạt chuẩn theo chuẩn cũ 1.697 người đạt tỷ lệ 100%, theo tiêu chuẩn mới Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06/11/2019 của Bộ Nội vụ có 1.135 người đạt chuẩn chiếm tỷ lệ 66,88; còn 562 người chưa đạt theo chuẩn mới chiếm 33,11%.

4.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Tuy nhiên, việc triển khai xác định vị trí việc làm có lúc còn lúng túng; cập nhật và hoàn thiện cơ sở dữ liệu; cải cách công vụ, công chức; thực hiện chính sách tinh giản biên chế còn chậm. Quản lý, sử dụng CCVC chưa đạt yêu cầu, còn hợp đồng lao động trong thực thi công vụ, hợp đồng vượt chỉ tiêu biên chế được giao; nâng ngạch lương, điều động CCVC từng lúc còn sai quy định, không đúng thẩm quyền... Một số CBCCVC chưa đề cao trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ và hoạt động nghề nghiệp; công tác đánh giá, phân loại CBCCVC từng lúc, từng nơi chưa phản ánh đúng chất lượng, năng lực thật sự của từng CBCCVC.

Nguyên nhân chủ yếu là do, hệ thống văn bản QPPL của bộ, ngành Trung ương ban hành thiếu đồng bộ, chưa đầy đủ. Lãnh đạo một số cơ quan chưa quan tâm sâu sắc đến công tác tổ chức, đặc biệt là công tác cán bộ; chưa phát huy tốt vai trò, trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị. Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và năng lực của một số CCVC còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu.

5. Cải cách tài chính công

²⁵ Kế hoạch số 103/KH-UBND ngày 13/6/2019 về triển khai thực hiện Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Văn hóa công vụ.



5.1. Kết quả chủ yếu đã đạt được

a) Tình hình triển khai các chính sách cải cách về thuế, thu nhập, tiền lương, tiền công và các chính sách an sinh xã hội

Trong những năm qua, những văn bản quy định về chính sách tiền lương của Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương đã được Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai đầy đủ và kịp thời như: các văn bản quy định về mức lương cơ sở; quy định tiền lương tăng thêm đối với CBCCVV và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang với việc thực hiện mức lương tối thiểu chung từ 730.000 đồng vào năm 2011 đến ngày 01/7/2019 đã nâng 1.490.000 đồng... Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính triển khai đầy đủ và kịp thời việc phân bổ kinh phí đến các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định, từ đó góp phần đảm bảo thực hiện kịp thời chính sách tiền lương của CBCCVV, người lao động trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

Thực hiện chính sách an sinh xã hội Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành 03 kế hoạch và 01 chương trình²⁶... Qua đó, đã cụ thể vai trò, trách nhiệm và công việc của từng cơ quan, đơn vị, địa phương để triển khai thực hiện đảm bảo kịp thời đối với các chế độ chính sách an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh. Các chính sách về thuế, Luật Thuế được triển khai đầy đủ, tạo điều kiện thuận lợi cho đối tượng nộp thuế thực thi, đảm bảo nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

b) Thực hiện đổi mới cơ chế, chính sách tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước của địa phương

Sau giai đoạn sắp xếp, đổi mới và cổ phần hóa 2011-2020 đối với các doanh nghiệp nhà nước đến thời điểm hiện nay trên địa bàn tỉnh còn 04 doanh nghiệp có vốn nhà nước²⁷. Hệ thống cơ chế quản lý, giám sát vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp ngày càng được hoàn thiện, tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện tách chức năng quản lý nhà nước với chức năng điều hành sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nhà nước. Đổi mới phương thức quản lý vốn nhà nước từ quản lý hành chính sang quan hệ đầu tư, kinh doanh vốn, xác định rõ mối quan hệ giữa chủ sở hữu vốn, người quản lý điều hành doanh nghiệp, tăng cường tính tự chủ cho doanh nghiệp có vốn nhà nước. Qua đó, bước đầu đã xác lập quyền và nghĩa vụ

²⁶ Kế hoạch số 20/KH-UBND ngày 06/3/2013 về thực hiện Đề án trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2012-2020 theo Quyết định số 1019/QĐ-TTg ngày 05/8/2012 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Chương trình số 258/CTr-UBND ngày 27/6/2011 về bảo vệ trẻ em giai đoạn 2011-2015 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Kế hoạch số 41/KH-UBND ngày 24/4/2014 của UBND tỉnh Kiên Giang thực hiện chương trình phòng – chống tai nạn thương tích cho trẻ em giai đoạn 2014-2015 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Kế hoạch số 17/KH-UBND ngày 21/3/2011 của UBND tỉnh Kiên Giang triển khai tổ chức thực hiện Đề án phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010-2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

²⁷ 02 doanh nghiệp 100% vốn nhà nước do UBND tỉnh làm chủ sở hữu (Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết, Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước), có 01 doanh nghiệp có vốn nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ là Công ty TNHH HTV Nông lâm nghiệp Kiên Giang, 01 doanh nghiệp có vốn nhà nước chiếm dưới 50% vốn điều lệ là Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang.



của người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp; tạo sự phân công, phân cấp giữa các cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, Hội đồng quản trị (nay là Hội đồng thành viên) các tập đoàn, tổng công ty nhà nước; thay đổi phương thức quản lý, giám sát từ “tiền kiểm” sang “hậu kiểm”, gắn với việc phân loại, đánh giá doanh nghiệp.

c) Đổi mới cơ chế sử dụng kinh phí nhà nước và cơ chế xây dựng, triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ

Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các tổ chức khoa học và công nghệ công lập: hiện nay trong tỉnh có 02 tổ chức khoa học và công nghệ công lập được giao quyền tự chủ theo Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 của Chính phủ, đây là 02 đơn vị tự đảm bảo một phần kinh phí.

d) Đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách cho cơ quan hành chính nhà nước trong tỉnh

Thực hiện nội dung đổi mới cơ chế, phân bổ ngân sách cho cơ quan hành chính nhà nước thời kỳ ổn định 05 năm, giai đoạn 2011-2015: việc phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách cho các đơn vị dự toán được thực hiện theo Quyết định số 02/2011/QĐ-UBND ngày 14/01/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Cách phân bổ dự toán này vào những năm cuối thời kỳ ổn định 05 năm, đã bộc lộ sự hạn chế. Thời kỳ ổn định giai đoạn 2016-2020 Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành 02 nghị quyết và 02 quyết định²⁸. Theo đó, tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất như lương được phân bổ đảm bảo theo quy định; định mức phân bổ theo biên chế: được sử dụng chi đảm bảo hoạt động thường xuyên và các khoản chi khác nhằm duy trì hoạt động của bộ máy cơ quan. Từ đó khắc phục được những hạn chế của giai đoạn 2011-2015.

Việc ban hành các văn bản quy định về cơ chế phân bổ ngân sách, phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi của tỉnh cùng với Luật Ngân sách nhà nước (NSNN) đã nâng cao trách nhiệm tài chính của chính quyền địa phương, quy định các nguyên tắc thu chi, bổ sung, phân bổ ngân sách cụ thể, khắc phục những hạn chế so với Luật NSNN năm 2002. Tạo điều kiện cho chính quyền địa phương tự chủ ở mức độ hợp lý trong việc xác định các mối quan hệ tài chính, ngân sách các cấp ở địa phương.

²⁸ Nghị quyết số 52/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách năm 2017 và giai đoạn ổn định ngân sách 2017-2020, Nghị quyết 53/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 về việc quy định tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách tỉnh, ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh. Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi đối với ngân sách tỉnh; ngân sách cấp huyện; ngân sách cấp xã giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh. Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 về việc quy định tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách tỉnh; ngân sách cấp huyện; ngân sách cấp xã giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.



đ) Tăng cường đầu tư, đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa, huy động toàn xã hội chăm lo phát triển giáo dục và đào tạo, y tế, dân số - kế hoạch hóa gia đình, thể dục, thể thao

Những năm qua, công tác xã hội hóa trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao đã được đẩy mạnh, đóng góp tích cực vào việc phát triển kinh tế - xã hội chung của tỉnh. Qua đó, đã xây dựng được các cơ chế, chính sách để huy động các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển giáo dục, y tế, văn hóa thể dục, thể thao. Đối với lĩnh vực y tế, tiếp tục đầu tư, phát triển mạng lưới y tế cơ sở, đầu tư nâng cao năng lực khám chữa bệnh, thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe Nhân dân; công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình. Đối với lĩnh vực thể dục - thể thao thực hiện xã hội hóa đã tạo điều kiện thuận lợi cho Nhân dân tham gia phong trào thể dục - thể thao, rèn luyện thân thể, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân; xây dựng lối sống văn minh, lành mạnh, ứng xử văn hóa đi đôi với việc quản lý chặt các dịch vụ văn hóa, nâng cao chất lượng phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”.

e) Đẩy mạnh xã hội hóa, tăng cường các biện pháp khuyến khích đầu tư theo hình thức công - tư (PPP) đối với việc cung cấp dịch vụ công trong y tế, giáo dục - đào tạo, văn hóa, thể thao, các công trình dự án cơ sở hạ tầng

Thực hiện nội dung đẩy mạnh xã hội hóa, tăng cường các biện pháp khuyến khích đầu tư, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định để triển khai thực hiện²⁹. Theo đó, quy định cụ thể một số chính sách khuyến khích xã hội hóa như cho thuê, xây dựng cơ sở vật chất; chính sách ưu đãi về đất đai; chính sách ưu đãi tín dụng. Tuy nhiên, do chính sách này mới đưa vào sử dụng hơn một năm nên Ủy ban nhân dân tỉnh chưa có kết quả đánh giá hiệu quả của chính sách.

5.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Công tác khoán biên chế, kinh phí quản lý hành chính của một vài cơ quan, đơn vị thực hiện chưa nghiêm, vẫn còn tâm lý ỷ lại, trông chờ vào ngân sách nhà nước; đối với các đơn vị sự nghiệp công lập định mức phân bổ chi thường xuyên còn thấp; thiếu tiêu chí đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ; chậm ban hành hướng dẫn chuyển đổi đơn vị sự nghiệp sang hoạt động theo loại hình doanh nghiệp, loại hình ngoài công lập nhằm phát huy mọi khả năng của đơn vị trong việc thực hiện các hoạt động theo quy định của pháp luật. Còn nhiều đơn vị sự nghiệp chưa xây dựng đề án quản lý sử dụng tài sản công để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

²⁹ Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 08/6/2018 quy định về một số chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Nguyên nhân chủ yếu là do nhận thức của một bộ phận lãnh đạo các cơ quan, đơn vị và CCVC về chế độ tự chủ chưa thật sự nghiêm túc; công tác kiểm tra, giám sát và chế độ thanh thị, báo cáo thiếu thường xuyên và chưa đảm bảo theo quy định.

6. Hiện đại hóa hành chính

6.1. Kết quả chủ yếu đã đạt được

a) Ban hành và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của tỉnh

Qua 10 năm triển khai chương trình hiện đại hóa hành chính, xây dựng Chính quyền điện tử (CQĐT) gắn kết với Chương trình tổng thể CCHC nước giai đoạn 2011-2020, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành khá đầy đủ, kịp thời các văn bản chỉ đạo, điều hành về CNTT, qua đó chỉ đạo các cơ quan chức năng đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến luật và các văn bản quy phạm pháp luật về CNTT. Qua đó, nhận thức của CBCCVV và Nhân dân về vai trò, ý nghĩa của CNTT được nâng lên. Ngoài ra, để cụ thể hóa các quy định của Nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành các văn bản QPPL lĩnh vực CNTT trên địa bàn tỉnh để triển khai thực hiện.

(kèm theo Phụ lục VII).

*b) Kết quả ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước tỉnh Kiên Giang
- Xây dựng hạ tầng thông tin đồng bộ và hiện đại*

Ủy ban nhân dân tỉnh đã đẩy mạnh đầu tư hạ tầng kỹ thuật CNTT tại các cơ quan Đảng và Nhà nước từ sở, ban, ngành đến các huyện, thành phố trong tỉnh. Hệ thống viễn thông phát triển rộng khắp các cơ quan, đơn vị, địa phương, đáp ứng các dịch vụ viễn thông, truyền số liệu và ứng dụng CNTT. Trung tâm dữ liệu (TTDL) của tỉnh được đầu tư các công nghệ mới, hiện đại với gần 100 máy chủ ảo hóa, phục vụ việc triển khai các ứng dụng CNTT dùng chung trong các cơ quan nhà nước trong tỉnh; có các hệ thống kiểm soát an ninh; bảo mật đảm bảo an toàn thông tin; sao lưu an toàn cho dữ liệu nhằm đảm bảo các ứng dụng vận hành ổn định và thông suốt.

Hạ tầng viễn thông trên địa bàn tỉnh tiếp tục phát triển, từng bước hiện đại hóa, đồng bộ, liên thông, bảo đảm khả năng tiếp cận và sử dụng cho các cơ quan, tổ chức, người dân và doanh nghiệp. Hiện có 05 nhà mạng cung cấp dịch vụ thông tin di động (thoại, băng rộng...) ³⁰. Tuyến cáp quang được triển khai đến tận các xã thuộc khu vực ven biển và hải đảo; 100% địa bàn xã được mạng thông tin di động phủ sóng; toàn tỉnh có 2.198 cột ăng-ten, trong đó có 1.482 trạm 2G; 2.064 trạm

³⁰ Gồm: Vinaphone, MobiFone, Viettel, Vietnamobile, Gmobile và 04 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ internet, thuê kênh riêng, truyền số liệu hữu tuyến gồm: Viễn thông Kiên Giang, Viettel Kiên Giang, Chi nhánh FPT Kiên Giang, Chi nhánh SCTV Kiên Giang

3G; 1.185 trạm 4G, góp phần đảm bảo phục vụ tốt cho việc xây dựng CQĐT trên địa bàn tỉnh.

- Ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước

Ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước đã được triển khai rộng từ tỉnh đến một số đơn vị cấp xã, từng bước đáp ứng công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành, chuyên môn nghiệp vụ, CCHC, đảm bảo truyền nhận thông tin đa chiều an toàn và nhanh chóng. Phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc được nâng cấp hoàn thiện và triển khai đồng bộ đến 100% các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh, kết nối liên thông với hệ thống văn bản của các cơ quan Đảng, góp phần nâng cao hiệu quả trong việc gửi và nhận văn bản nhanh chóng, chính xác và đảm bảo an toàn thông tin... Trên 90% văn bản phát hành từ các cơ quan, đơn vị, địa phương được thực hiện dưới hình thức điện tử, hàng năm có gần 1,5 triệu lượt luân chuyển văn bản điện tử trên hệ thống. Hoàn thành việc kết nối hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc của tỉnh với trực liên thông văn bản của Chính phủ. Hệ thống thư điện tử công vụ @kiengiang.gov.vn cung cấp môi trường trao đổi công việc cho CBCCVV trên toàn tỉnh với năng lực hoạt động 10.000 tài khoản, đáp ứng theo yêu cầu tại Chỉ thị số 34/2008/CT-TTg ngày 03/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Hiện nay, hơn 600 chữ ký số chuyên dùng do Ban Cơ yếu Chính phủ cấp đang hoạt động tại các cơ quan nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã. Việc tích hợp chữ ký số trên phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc được triển khai thực hiện, đồng thời tiếp tục thí điểm tích hợp chữ ký số trên thiết bị di động. Tỷ lệ CBCC được trang bị máy tính sử dụng trong công việc đến thời điểm hiện nay bình quân đạt 97%. Trong đó, gần 100% CBCC các cơ quan nhà nước cấp tỉnh và huyện có máy tính sử dụng trong công việc; 100% cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai kết nối hệ thống mạng nội bộ, internet và mạng diện rộng của tỉnh; tỷ lệ máy tính được kết nối internet tại các cơ quan nhà nước đạt trên 98%.

- Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp

Hệ thống Cổng thông tin điện tử của tỉnh được xây dựng theo mô hình tập trung đồng bộ về công nghệ, liên thông về dữ liệu, thông tin, gồm 01 cổng chính và 37 cổng thành phần, cung cấp thông tin các ngành, lĩnh vực, hoạt động của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh đến người dân và doanh nghiệp. Hệ thống hoạt động ổn định trên hạ tầng Trung tâm dữ liệu tỉnh, đáp ứng về danh mục và tin tức theo quy định; kết nối liên thông với Cổng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT), đảm bảo cho việc công khai thông tin về TTHC, quá trình xử lý và kết quả giải quyết hồ sơ TTHC của các cơ quan.

Hệ thống một cửa điện tử cũng được triển khai thống nhất đến 100% cơ quan hành chính nhà nước 03 cấp (21 sở, ban, ngành; 15 huyện, thành phố; 145 xã, phường, thị trấn), tiếp nhận hồ sơ giải quyết TTHC tại Trung tâm Phục vụ hành

chính công tỉnh, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện, cấp xã và hồ sơ nộp trực tuyến từ Cổng DVCTT tỉnh. Hầu hết các TTHC đều được tiếp nhận, xử lý và trả kết quả thông qua phần mềm theo đúng quy trình đã ban hành. Kết quả giải quyết được công khai và có thể tra cứu bằng nhiều phương tiện như Tổng đài tin nhắn, Cổng thông tin điện tử, Cổng DVCTT, Kiosk thông tin,... Việc triển khai đồng bộ duy nhất 01 phần mềm trong xử lý TTHC thời gian qua, đã tạo điều kiện thuận lợi trong việc thành lập và đưa vào hoạt động Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh.

Cổng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) của tỉnh cung cấp 422 DVCTT mức độ 3; 310 DVCTT mức độ 4 và đã hoàn thành việc kết nối, liên thông Cổng DVCTT tỉnh và Cổng dịch vụ công quốc gia theo chỉ đạo của Văn phòng Chính phủ. Trong đó, liên thông thành công 5 DVCTT mức 3 và 01 dịch vụ mức 4. Cổng DVCTT cũng cung cấp chức năng tra cứu thông tin, thống kê tình trạng xử lý hồ sơ TTHC, khảo sát, đánh giá và công khai mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi giao dịch với các cơ quan nhà nước khi thực hiện TTHC.

Nhìn chung, việc ứng dụng và phát triển CNTT trên địa bàn tỉnh có nhiều chuyển biến tích cực góp phần đẩy mạnh tiến trình hiện đại hóa hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động công vụ của CBCCVC phục vụ người dân, doanh nghiệp ngày càng tốt hơn.

c) Tình hình triển khai hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008, ISO 9001:2015 tại các cơ quan, đơn vị

Thực hiện Đề án áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 trong các cơ quan hành chính nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011-2015, đã có 66 đơn vị triển khai thực hiện (39 cơ quan chuyên môn cấp tỉnh (22 sở, ban, ngành tỉnh; 17 đơn vị thuộc sở); 17 đơn vị hành chính cấp huyện (15 Ủy ban nhân dân cấp huyện; 02 phòng chuyên môn thuộc huyện) và 10 Ủy ban nhân dân cấp xã). Trong đó có 43 đơn vị công bố hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 (23 cơ quan chuyên môn cấp tỉnh (17 sở, ban, ngành tỉnh; 06 đơn vị thuộc sở; 15 Ủy ban nhân dân cấp huyện và 05 Ủy ban nhân dân cấp xã).

Thực hiện Kế hoạch áp dụng, duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001 tại các cơ quan hành chính tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016-2020, đến cuối năm 2019, đã có 191 cơ quan hành chính của tỉnh (đạt 100%) áp dụng và công bố hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 (31 cơ quan chuyên môn cấp tỉnh (22 sở, ban, ngành tỉnh; 09 đơn vị thuộc sở); 15 Ủy ban nhân dân cấp huyện và 145 Ủy ban nhân dân cấp xã). Năm 2020, triển khai thí điểm ứng dụng công nghệ thông tin kết hợp với hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO

9001:2015 (ISO điện tử) tại 05 cơ quan hành chính (Ủy ban nhân dân tỉnh; 03 sở, ngành tỉnh; 01 Ủy ban nhân dân cấp huyện).

6.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Hiệu quả ứng dụng CNTT phục vụ hiện đại hóa hành chính chưa đáp ứng yêu cầu thực tế. Vẫn còn một số cơ quan, đơn vị, địa phương chưa thật sự quan tâm đúng mức việc triển khai ứng dụng và phát triển CNTT. Một số CBCCVC chậm thay đổi thói quen làm việc, ngại thao tác trên môi trường điện tử. Chưa khai thác tốt các phần mềm CNTT dùng chung của tỉnh trong công việc (một cửa điện tử, thư điện tử công vụ...). Đầu tư phát triển CNTT chưa tương xứng với yêu cầu nhiệm vụ hiện đại hóa hành chính. Nhân sự chuyên môn nghiệp vụ về CNTT còn thiếu, công tác triển khai ứng dụng CNTT còn khó khăn. Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến mức độ 3, 4 phát sinh còn ít nhưng chưa có giải pháp để nâng lên.

Việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 trong các cơ quan hành chính nhà nước một số nơi thiếu quyết liệt, chưa có sự đồng bộ trong chỉ đạo, triển khai thực hiện giữa CCHC với áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001; CBCC chưa nắm vững quy trình vận hành, còn lúng túng trong việc áp dụng nên chưa phát huy hết hiệu quả của hệ thống quản lý chất lượng; một số nơi quy trình xử lý công việc chưa được cập nhật thường xuyên với sự thay đổi của TTHC.

Nguyên nhân chủ yếu là do nhu cầu ứng dụng CNTT của tỉnh lớn nhưng công tác đào tạo, bồi dưỡng về CNTT chưa đáp ứng cầu; việc thay đổi phương thức làm việc từ thủ công sang môi trường điện tử phát sinh thêm công việc, khó khăn trong quá trình tác nghiệp, một bộ phận CBCCVC chưa kịp thích nghi với phương thức làm việc trong môi trường điện tử; các dịch vụ công trực tuyến chưa được ứng dụng rộng rãi nhưng chưa có giải pháp hữu hiệu để nâng lên.

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về TTHC thiếu ổn định, thường xuyên thay đổi, các quy trình xử lý công việc phải cập nhật kịp thời với TTHC mới hoạt động hiệu quả nên cũng gây không ít khó khăn trong triển khai thực hiện. Nhân sự tại các cơ quan, đơn vị thường xuyên thay đổi làm ảnh hưởng đến tiến độ, hiệu quả của việc xây dựng và áp dụng ISO.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC TRONG GIAI ĐOẠN 2011-2020

1. Những kết quả tích cực đã đạt được

Qua gần 10 năm thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn tỉnh đã có những chuyển biến tiến bộ, hoàn thành cơ bản một số mục tiêu như: hoàn thiện hệ thống thể chế, cơ chế chính sách, tạo môi trường thông thoáng, thuận tiện cho người dân, tổ chức và doanh nghiệp

góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư; cơ bản rà soát đề nghị Trung ương đơn giản hóa TTHC, một số lĩnh vực được rút ngắn thời gian giải quyết so với quy định; phân cấp và thực hiện phân cấp được đẩy mạnh ở hầu hết các lĩnh vực quản lý hành chính đã tạo sự chủ động, năng động và trách nhiệm cho cấp dưới; các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện được sắp xếp tương đối gọn đầu mối, chức năng, nhiệm vụ khá rõ ràng, quản lý đa ngành, đa lĩnh vực. Đã tập trung xây dựng và từng bước nâng cao chất lượng đội ngũ CBCC, gắn quy hoạch với đào tạo và bố trí sử dụng cán bộ, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ được nâng lên một bước. Các cấp ủy, chính quyền có sự quan tâm tập trung lãnh đạo, chỉ đạo xem việc thực hiện nhiệm vụ CCHC là một trong những công tác trọng tâm thường xuyên, từ đó giải quyết công việc hành chính có liên quan tổ chức, người dân và doanh nghiệp được nhanh chóng, thuận lợi, giảm phiền hà, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của cơ quan hành chính nhà nước các cấp và thúc đẩy kinh tế - xã hội của tỉnh phát triển.

2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

Việc thực hiện các mục tiêu Chương trình tổng thể thời gian qua có mặt còn hạn chế, nhiều mục tiêu chưa đạt yêu cầu như: cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 3, 4 và hồ sơ giải quyết trực tuyến mức độ 3, 4 hầu hết đều chưa đạt tỷ lệ theo kế hoạch đề ra. Việc xây dựng và hoàn thiện thể chế, cơ chế chính sách trên một số lĩnh vực còn chậm và chưa đầy đủ; cải cách TTHC chưa quyết liệt; giải quyết công việc hành chính ở một số lĩnh vực như: đất đai, đầu tư dự án ... còn có trường hợp kéo dài thời gian so với quy định; chất lượng thực hiện cơ chế một cửa còn thấp, triển khai cơ chế một cửa liên thông trên một số lĩnh vực chậm và lúng túng. Bộ máy tổ chức tuy có giảm đầu mối nhưng chưa tinh gọn, hiệu quả; thực hiện phân cấp quản lý có nơi chưa tốt. Chất lượng đội ngũ CBCC chưa ngang tầm với yêu cầu nhiệm vụ, một bộ phận còn quan liêu, nhũng nhiễu, thiếu tôn trọng Nhân dân khi đến quan hệ làm việc. Thực hiện cải cách tài chính công chưa đồng bộ và hiệu quả. Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 trong các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập hiệu quả chưa cao. Công tác kiểm tra về CCHC chưa thực hiện hậu kiểm để đánh giá việc khắc phục sau kiểm tra.

Nhận thức của các cấp ủy, chính quyền về CCHC chưa đồng bộ, sâu sắc, từ đó thiếu sự quan tâm, chỉ đạo thường xuyên, có nơi còn khoán trắng cho cơ quan chuyên môn. Việc cụ thể hóa các chủ trương, kế hoạch về CCHC ở các sở, ngành, địa phương còn chậm. Kỷ luật, kỷ cương trong CCHC chưa nghiêm, trách nhiệm người đứng đầu cơ quan trong chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ CCHC chưa quyết liệt.

Tổ chức bộ máy hành chính thiếu ổn định (10 năm có 3 lần sắp xếp lại tổ chức, bộ máy), đội ngũ CBCC vừa thừa, vừa thiếu, năng lực chuyên môn và kỹ

năng hành chính chưa đáp ứng yêu cầu, một bộ phận chưa tích cực rèn luyện, tu dưỡng phẩm chất đạo đức, còn quan liêu, tiêu cực; một số công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả năng lực chuyên môn, kỹ năng hành chính, giao tiếp yếu, thiếu tinh thần trách nhiệm, còn biểu hiện những nhiễu, gây khó khăn, phiền hà cho tổ chức và công dân khi giao dịch hành chính.

3. Những bài học kinh nghiệm trong triển khai CCHC

Cải cách hành chính là một vấn đề lớn, ảnh hưởng đến lợi ích của nhiều người. Một bộ phận CBCC trong đó có cán bộ lãnh đạo chưa sẵn sàng tiến hành CCHC. Do đó, giải quyết vấn đề nhận thức, tạo sự thống nhất và quyết tâm cao trong CBCC sẽ quyết định đến sự thành công của công cuộc CCHC.

Vai trò của cấp uỷ, người đứng đầu cơ quan, đơn vị có tính quyết định đến sự thành công của công tác CCHC. Cơ quan, đơn vị, địa phương nào mà cấp uỷ quan tâm, người đứng đầu thể hiện rõ sự quyết tâm và quyết liệt trong chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ CCHC thì nơi đó sẽ có chuyển biến rõ rệt và ngược lại, bên cạnh đó cần phải có đội ngũ CBCC làm công tác CCHC ở các cấp, các ngành có nhiệt tình, tâm huyết và năng lực nhất định để tham mưu, đề xuất giúp người đứng đầu chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ CCHC đạt kết quả.

Tổ chức có hiệu quả công tác thông tin, tuyên truyền, triển khai quán triệt đồng bộ để tạo sự thống nhất, đồng thuận và quyết tâm cao từ nhận thức tới hành động của CBCCVC và Nhân dân trong việc thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về CCHC.

Phần thứ hai

ĐỀ XUẤT NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2030

Căn cứ vào kết quả tổng kết Chương trình tổng thể giai đoạn 2011-2020; từ yêu cầu CCHC và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Kiên Giang, Ủy ban nhân dân tỉnh đề ra nội dung, nhiệm vụ trọng tâm CCHC phải triển khai thực hiện trong giai đoạn 2021-2030, như sau:

1. Về thể chế

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Triển khai xây dựng và hoàn thiện hệ thống thể chế, cơ chế, chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh.

Tiếp tục đổi mới quy trình xây dựng và ban hành văn bản QPPL khắc phục tính cục bộ trong việc soạn thảo các văn bản; đề cao trách nhiệm của từng cơ quan

trong quá trình xây dựng thể chế, phát huy dân chủ, huy động trí tuệ của Nhân dân để nâng cao chất lượng văn bản QPPL.

Quan tâm công tác đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ, nâng cao chất lượng của đội ngũ CBCC làm công tác xây dựng pháp luật, giám sát, kiểm tra, rà soát văn bản QPPL, theo dõi thi hành pháp luật.

2. Về thủ tục hành chính

Thực hiện có hiệu quả Đề án tổng thể đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân và các cơ sở dữ liệu liên quan đến quản lý dân cư tại địa phương.

100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của nhiều cơ quan phải được thực hiện liên thông; có ít nhất 70% TTHC được cung cấp dưới dạng dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, tối thiểu 50% hồ sơ TTHC được tiếp nhận và giải quyết trực tuyến ở mức độ 4; 100% cơ quan quản lý hành chính nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện quản lý CBCCVC bằng phần mềm điện tử; 100% Ủy ban nhân dân cấp xã được triển khai phần mềm một cửa điện tử liên thông giữa cấp xã với cấp huyện.

Đẩy mạnh việc thực hiện kiểm soát TTHC; thực hiện có hiệu quả việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của các cá nhân, tổ chức về quy định hành chính.

3. Về tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

Tiếp tục củng cố kiện toàn tổ chức bộ máy chính quyền các cấp theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả. Kịp thời cụ thể hóa và triển khai thực hiện có hiệu quả các chủ trương của Đảng, Nhà nước về tinh gọn bộ máy. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý điều hành của chính quyền các cấp, quán triệt thực hiện nghiêm túc các văn bản của Ban Chấp hành Trung ương³¹. Thống nhất quản lý chặt chẽ việc thành lập mới các đơn vị sự nghiệp công lập.

Cải cách chế độ công vụ, công chức gắn với việc thực hiện chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021-2030, phù hợp với đổi mới tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, nhằm xây dựng một nền công vụ “Chuyên nghiệp, trách nhiệm, năng động, minh bạch, hiệu quả”.

Tiếp tục đổi mới phương thức làm việc của cơ quan hành chính nhà nước của tỉnh; quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và hướng dẫn cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện sau khi có văn bản của Chính phủ và bộ, ngành Trung ương.

³¹ Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập

4. Về xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCC

Tiến hành điều tra, đánh giá, quy hoạch, xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, quản lý đội ngũ CBCC. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu để từng bước chuyển sang quản lý CBCC bằng hệ thống tin học ở các cơ quan hành chính nhà nước.

Thực hiện chế độ tuyển dụng cạnh tranh, bố trí, phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ, năng lực của công chức, viên chức trúng tuyển, cơ chế thi tuyển phải bảo đảm tính dân chủ, công khai, chọn đúng người đủ tiêu chuẩn vào bộ máy nhà nước. Nhân rộng mô hình bổ nhiệm công chức, viên chức thông qua hình thức thi tuyển đối với các chức danh lãnh đạo, quản lý của tỉnh.

Đánh giá CBCCVC trên cơ sở kết quả nhiệm vụ được giao, mạnh dạn đưa ra khỏi bộ máy những CBCC không đủ năng lực, trình độ, những người vi phạm pháp luật, vi phạm đạo đức nghề nghiệp, tạo điều kiện đổi mới, trẻ hóa, nâng cao năng lực của đội ngũ CBCC.

5. Về tài chính công

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các nghị định của Chính phủ về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính; cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác; cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học công nghệ công lập. Quy định rõ ràng cụ thể việc giao quyền tự chủ cho các cơ quan, đơn vị.

Tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách đối với doanh nghiệp nhà nước, quản lý chặt chẽ việc vay và trả nợ bên ngoài, giữ mức nợ của Chính phủ trong giới hạn an toàn. Hoàn thiện chính sách và hệ thống thuế, các chính sách về thu nhập, tiền lương, tiền công; thực hiện cân đối ngân sách tích cực, bảo đảm tỷ lệ tích lũy hợp lý cho đầu tư phát triển; dành nguồn lực cho con người, nhất là cải cách chính sách tiền lương và an sinh xã hội.

Chuyển các đơn vị sự nghiệp khoa học, công nghệ sang cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm; phát triển các doanh nghiệp khoa học, công nghệ; xây dựng đồng bộ chính sách đào tạo, thu hút, trọng dụng, đãi ngộ xứng đáng nhân tài khoa học và công nghệ.

Đẩy mạnh xã hội hóa huy động toàn xã hội chăm lo phát triển giáo dục, đào tạo, y tế, dân số - kế hoạch hóa gia đình, thể dục, thể thao.

6. Về hiện đại hóa hành chính

Chỉ đạo thực hiện đồng bộ giữa CCHC với ứng dụng CNTT và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Việt Nam ISO trong các cơ quan hành chính nhà nước trong tỉnh. Thực hiện đạt tiêu chí Chính phủ điện tử theo quy định của Trung ương.



Đẩy mạnh phát triển ứng dụng CNTT trong Nhân dân, mô hình một cửa điện tử và DVCTT, hướng đến việc xử lý, trả kết quả hồ sơ TTTC phần lớn bằng hình thức trực tuyến mức độ 3 và 4; hầu hết các dạng thông tin hỗ trợ được cung cấp trên các phương tiện thông tin điện tử (cổng thông tin điện tử, báo điện tử và mạng xã hội).

Tiếp tục bổ sung, điều chỉnh kiến trúc CQĐT (phiên bản 2.0) hướng tới chính quyền số và dữ liệu mở tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0), đáp ứng được các yêu cầu về quản lý, điều hành của tỉnh trong giai đoạn mới.

Tiếp tục đẩy mạnh triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước, phấn đấu 100% cơ quan hành chính nhà nước ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001. Triển khai thực hiện Đề án ứng dụng công nghệ thông tin kết hợp với hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 (Đề án ISO điện tử) trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Kiên Giang. Phấn đấu đến năm 2025 có 100% cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện áp dụng ISO điện tử.

Phần thứ ba NHỮNG KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Chính phủ cần ban hành chính sách thu hút nguồn nhân lực đối với cán bộ làm công tác xây dựng, thẩm định, kiểm tra, rà soát và theo dõi tình hình thi hành pháp luật. Ban hành các văn bản đảm bảo cho việc thi hành pháp luật.

2. Bộ Nội vụ và Bộ Thông tin và Truyền thông phối hợp chặt chẽ trong gắn kết việc xây dựng chính quyền điện tử với các mục tiêu hiện đại hóa hành chính, CCHC, xây dựng và ban hành các cơ chế, chính sách tạo môi trường pháp lý thuận lợi để triển khai các nhiệm vụ do Chính phủ và Bộ chỉ đạo về 02 nhóm nhiệm vụ này.

3. Bộ nội vụ nghiên cứu, bổ sung tiêu chí hiện đại hóa hành chính vào Bộ tiêu chí đánh giá xếp hạng CCHC các tỉnh, thành phố để đánh giá chính xác, thực chất hiệu quả ứng dụng CNTT tại địa phương.

4. Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định thay thế Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ, vì Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 đã được thay thế bởi Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn địa phương triển khai thực hiện ISO điện tử.



Trên đây là báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh tổng kết công tác CCHC nhà nước giai đoạn 2011-2020 và định hướng giai đoạn 2021-2030./. kt

Nơi nhận:

- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh;
- UBND cấp huyện;
- LĐVP, P. NC, P. KT;
- Lưu: VT, bntam.



kt

Lâm Minh Thành



4	Số lượng mô hình, sáng kiến CCHC được triển khai áp dụng	0	0	0	0	0	03
5	Xây dựng, áp dụng bộ tiêu chí đánh giá CCHC các cơ quan, đơn vị	QĐ số 2452/QĐ-UBND ngày 14/10/2013 của UBND tỉnh	QĐ số 2452/QĐ-UBND ngày 14/10/2013 của UBND tỉnh	QĐ số 245/QĐ-UBND ngày 14/10/2013 của UBND tỉnh	QĐ số 2619/QĐ-UBND ngày 01/12/2017 của UBND tỉnh	QĐ số 2812/QĐ-UBND ngày 12/12/2019 của UBND tỉnh	QĐ số 2812/QĐ-UBND ngày 12/12/2019 của UBND tỉnh
	Bộ tiêu chí đánh giá sở, ngành	1	1	1	1	1	1
	Bộ tiêu chí đánh giá UBND huyện	1	1	1	1	1	1
	Bộ tiêu chí đánh giá UBND xã	1	1	1	1	1	1
	Bộ tiêu chí đánh giá cơ quan ngành dọc tại địa phương	1	1	1	1	0	0
6	Đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức	KH số 82/KH-UBND ngày 04/9/2014 của UBND tỉnh	0	KH số 82/KH-UBND ngày 04/9/2014 của UBND tỉnh	KH số 104/KH-UBND ngày 06/6/2018 của UBND tỉnh	KH số 104/KH-UBND ngày 06/6/2018 của UBND tỉnh	KH số 104/KH-UBND ngày 06/6/2018 của UBND tỉnh
-	Số lượng dịch vụ đã khảo sát	06	0	06	03	03	03
-	Số lượng mẫu đã khảo sát	1.612	0	1.492	3.283	3.774	Chưa thực hiện
-	Mức độ hài lòng chung	56,84%-88,05%	0	56,25%-97,33%	78,12%-84,64%	76,04%-83,13%	Nt



Phụ lục II

THỐNG KÊ CÁC NHIỆM VỤ TẠI LĨNH VỰC CẢI CÁCH THỂ CHẾ

Đạo cáo số 348 /BC-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

STT	Nhiệm vụ/tiêu chí		Tỉnh Kiên Giang					
			Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Đến ngày 31/3/2020
1	Tổng số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) chủ trì soạn thảo đã được ban hành		82	67	55	67	48	15
	Chia theo tên loại VBQPPL	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	37	28	24	43	23	12
		Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh	45	39	31	24	25	03
2	Số VBQPPL được đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới sau rà soát		73	101	50	22	139	05
3	Số VBQPPL đã được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý sau rà soát		73	101	50	22	139	05
4	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền		37	47	41	12	20	0

5	Số văn bản trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền	01	0	0	0	0	0
6	Số văn bản trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền đã xử lý	01	0	0	0	0	0
7	Văn bản không phải là VBQPPL nhưng có chứa quy phạm pháp luật	0	0	0	0	0	0

STT	Chỉ tiêu	Tỉnh Kiên Giang					
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (tính đến ngày 31/3)
	<i>kết quả tại Bộ phận một cửa cấp huyện</i>						
-	<i>Số lượng TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận một cửa cấp xã</i>	100%	100%	100%	100%	100%	100%
-	<i>Số lượng TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông cùng cấp</i>	61	61	61	93	93	87
-	<i>Số lượng TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền</i>	45	45	33	33	33	33
-	<i>Số TTHC đã thực hiện 4 tại chỗ</i>	0	0	0	0	0	0
5	Kết quả giải quyết TTHC						
-	<i>Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp tỉnh giải quyết đúng hạn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hạn)</i>	98,7%	99,89%	98,44%	98,48%	99,03%	99,42%
-	<i>Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp huyện giải quyết đúng hạn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hạn)</i>	95,8%	97,73%	97,5%	98,64%	97,9%	98,54%
-	<i>Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp xã giải quyết đúng hạn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hạn)</i>	99,99%	99,99%	99,97%	99,99%	99,96%	99,99%
6	Tiếp nhận và xử lý PAKN về TTHC						
-	<i>Số lượng PAKN đã tiếp nhận trong năm</i>	5	16	19	31	19	2

STT	Chỉ tiêu	Tỉnh Kiên Giang					
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (tính đến ngày 31/3)
-	Số lượng PAKN đã giải quyết trong năm	5	16	19	31	19	2
-	Số lượng PAKN được xử lý và đã công khai kết quả trả lời trên Cổng TTĐT tiếp nhận trong năm	5	16	19	31	19	2



Phụ lục IV

KÊ VÀ SO SÁNH SỐ LƯỢNG TỔ CHỨC THUỘC TỈNH (TÍNH ĐẾN NGÀY 31/12/2019)

Báo cáo số 348 /BC-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

I. Số lượng, cơ cấu tổ chức thuộc UBND cấp tỉnh

Tỉnh, thành phố	Giai đoạn	Số cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh	Số chi cục thuộc sở	Số phòng, văn phòng, thanh tra thuộc sở	Số đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp tỉnh	Ghi chú
	Giai đoạn 2001-2010 (Tính đến 12/2010)	26	18	139	9	
	Giai đoạn 2011-2020 (Tính đến 12/2019)	19	16	119	11	

II. Số lượng, cơ cấu tổ chức thuộc UBND cấp huyện

Tỉnh, thành phố	Giai đoạn	Số UBND cấp huyện	Số phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện	Số văn phòng, thanh tra thuộc UBND cấp huyện	Số đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp huyện	Ghi chú
	Giai đoạn 2001-2010 (Tính đến 12/2010)	14	164	28	673	
	Giai đoạn 2011-2020 (Tính đến 12/2019)	15	135	30	650	

III. Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập phân theo các lĩnh vực

	Giai đoạn	Sự nghiệp GD-ĐT			Sự nghiệp y tế			Sự nghiệp VH, TDTT			Sự nghiệp khác		
		Thuộc UBND tỉnh	Thuộc CQ chuyên môn cấp tỉnh	Thuộc UBND cấp huyện	Thuộc UBND tỉnh	Thuộc CQ chuyên môn cấp tỉnh	Thuộc UBND cấp huyện	Thuộc UBND tỉnh	Thuộc CQ chuyên môn cấp tỉnh	Thuộc UBND cấp huyện	Thuộc UBND tỉnh	Thuộc CQ chuyên môn cấp tỉnh	Thuộc UBND cấp huyện
Tỉnh, thành phố	Giai đoạn 2001-2010 (Tính đến 12/2010)	5	76	594		186			9	33	4	57	46
	Giai đoạn 2011-2020 (Tính đến 12/2019)	4	57	605		168			9	15	7	37	30



Phụ lục V

**THÔNG KÊ CÁC CHỈ TIÊU TẠI LĨNH VỰC XÂY DỰNG VÀ
NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC**

*(Kèm theo Báo cáo số 3A8 /BC-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)*

STT	Chỉ tiêu	Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương						Năm 2020 (tính đến ngày 31/3)
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		
1	Tổng số biên chế cán bộ, công chức							
-	<i>Tổng số được giao</i>	2.838	2.803	2.769	2.726	2.580	2.525	
-	<i>Tổng số có mặt</i>						2.377	
2	Tổng số biên chế viên chức							
-	<i>Tổng số được giao</i>	32.742	32.969	32.540	31.870	31.257	30.558 (đang trình HDND)	
-	<i>Tổng số có mặt</i>					29.737		
3	Số công chức được tuyển dụng theo hình thức thi cạnh tranh	86		55				
4	Số công chức được bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo, quản lý thông qua thi tuyển cạnh tranh							
5	Số lượng cán bộ, công chức được tinh giản biên chế	66	178	108	208	348	34	
6	Số lượng công chức được bồi dưỡng, tập huấn hàng năm	20.631	10.964	30.731	12.452	13.205	58	
7	Số lượng viên chức được bồi dưỡng, tập huấn hàng năm	450	170	520	185	220	22	
8	Số lượng các lớp đào tạo, bồi dưỡng	211	127	367	163	179	1	



Phụ lục VI

THỐNG KÊ CÁC CHỈ TIÊU TẠI LĨNH VỰC CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG

(Kèm theo Báo cáo số 348 /BC-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

STT	Chỉ tiêu	Tỉnh Kiên Giang					
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (tính đến ngày 31/3)
1	Số cơ quan hành chính thực hiện cơ chế tự chủ	51	51	52	52	50	50
2	Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp tỉnh thực hiện cơ chế tự chủ	9	9	9	12	12	12
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	0	0	0	0	0	0
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên	1	1	1	4	4	4
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	3	3	3	3	3	3
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	5	5	5	5	5	5
3	Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc quan chuyên môn của UBND cấp tỉnh thực hiện cơ chế tự chủ	68	75	74	57	49	49
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	0	0	0	0	0	0
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên	13	14	15	12	13	13
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	55	61	59	45	36	36
4	Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND huyện thực hiện cơ chế tự chủ	704	683	723	725	713	713

-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công tư bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư						
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công tư bảo đảm chi thường xuyên	33	24	26	33	37	37
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công tư bảo đảm một phần chi thường xuyên	134	117	137	118	73	73
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên	537	542	560	574	603	603
5	Số tổ chức khoa học và công nghệ công lập thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 54/2016/NĐ-CP	0	0	3	3	2	2

